

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BAN QUẢN LÝ  
CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 02 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thi điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Worldon (Việt Nam) tại Văn bản số 082/2025/WD-CV ngày 23 tháng 01 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất hàng may mặc và mũ giày cao cấp Worldon Việt Nam, quy mô: 120.000.000 sản phẩm may mặc/năm và 8.000.000 sản phẩm mũ giày/năm” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường tại Tờ trình ngày 07 tháng 02 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Worldon (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại Lô D1, đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hoà Phú, huyện Củ Chi,

Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sản xuất hàng may mặc và mũ giày cao cấp Worldon Việt Nam, quy mô: 120.000.000 sản phẩm may mặc/năm và 8.000.000 sản phẩm mũ giày/năm” địa chỉ tại Lô D1, D2 và Khu A1, A2, A3 (gồm các lô: C7, C8, C9, C10, C11, C12, B1-2, B3-2, B5-2, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12-1, B12-2, B12-3), đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hoà Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất hàng may mặc và mũ giày cao cấp Worldon Việt Nam, quy mô: 120.000.000 sản phẩm may mặc/năm và 8.000.000 sản phẩm mũ giày/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D1, D2 và Khu A1, A2, A3 (gồm các lô: C7, C8, C9, C10, C11, C12, B1-2, B3-2, B5-2, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12-1, B12-2, B12-3), đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hoà Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0313095786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2015, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 4 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7676780845 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 22 tháng 4 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0313095786.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm may mặc cao cấp và mũ giày cao cấp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Diện tích đất sử dụng:

+ Nhà máy tại Lô D1, D2, đường D4 (Nhà máy hiện hữu): 595.058,6 m<sup>2</sup>.

+ Nhà máy tại Khu A1, A2, A3, đường D4 (Nhà máy mở rộng): 165.953,6 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Tổng vốn đầu tư cơ sở là 7.740.250.000.000 (Bảy ngàn bảy trăm bốn mươi tỷ hai trăm năm mươi triệu) đồng Việt Nam; cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 120.000.000 sản phẩm may mặc/năm và 8.000.000 sản phẩm mũ giày/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Worldon (Việt Nam):**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Worldon (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH Worldon (Việt Nam);
- UBND TPHCM;
- Sở TN&MT TPHCM;
- UBND huyện Củ Chi;
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG;
- Lãnh đạo Ban;
- Công thông tin điện tử BQL các KCX&CN;
- Lưu: VT, P.QLMT, H.Ban (12).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Phạm Thanh Trục**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 02 năm 2025  
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đông Nam, không xả ra môi trường).

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

##### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

##### 1.1.1. Nhà máy hiện hữu:

- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách dầu được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy hiện hữu có công suất thiết kế 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất (nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước xả đáy lò hơi, nước thải từ quá trình rửa khuôn in) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy hiện hữu có công suất thiết kế 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sau xử lý tại nhà máy hiện hữu được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đông Nam tại 01 hố ga nằm trên đường dọc kênh Bà Bép, có tọa độ: X = 1212878, Y = 595187 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

##### 1.1.2. Nhà máy mở rộng:

- Nước thải sinh hoạt tại khu A1 và A2 sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách dầu được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy mở rộng có công suất thiết kế 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đông Nam tại hố ga nằm tại khu A2, có tọa độ: X = 1213115, Y = 594876 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

- Nước thải sinh hoạt tại khu A3 được thu gom về bể chứa nước thải tại khu A3 và được máy bơm công suất 700 m<sup>3</sup>/ngày.đêm bơm về hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy hiện hữu có công suất thiết kế 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm tại nhà máy hiện hữu để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công

ngành Đông Nam tại hồ ga nằm trên đường dọc kênh Bà Bếp, có tọa độ: X = 1212878, Y = 595187 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Bể tự hoại:

#### a/ Nhà máy hiện hữu:

- Số lượng: 61 bể.
- Tổng thể tích: 628 m<sup>3</sup>.
- Thể tích mỗi bể: 41 bể với dung tích 08 m<sup>3</sup> và 20 bể với dung tích 15 m<sup>3</sup>.
- Hóa chất sử dụng: Không.

#### b/ Nhà máy mở rộng:

- Số lượng: 14 bể.
- Tổng thể tích: 276 m<sup>3</sup>.
- Thể tích mỗi bể: 08 bể với dung tích 30 m<sup>3</sup> và 06 bể với dung tích 06 m<sup>3</sup>.
- Hóa chất sử dụng: Không.

### 1.2.2. Bể tách dầu, mỡ:

#### a/ Nhà máy hiện hữu:

- Số lượng: 11 bể.
- Tổng thể tích: 165 m<sup>3</sup>.
- Thể tích mỗi bể: 15 m<sup>3</sup>.
- Hóa chất sử dụng: Không.

#### b/ Nhà máy mở rộng:

- Số lượng: 02 bể.
- Tổng thể tích: 20 m<sup>3</sup>.
- Thể tích mỗi bể: 10 m<sup>3</sup>.
- Hóa chất sử dụng: Không.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải:

#### a/ Nhà máy hiện hữu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Song chắn rác → Bể điều hoà → Bể hiếu khí → Bể lắng lamen → Hồ ga đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Đông Nam trên đường dọc kênh Bà Bếp → Đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đông Nam.

- Công suất thiết kế: 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Hóa chất sử dụng: Ca(OH)<sub>2</sub>.

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất và sinh hoạt: Nước thải sản xuất + Nước thải sinh hoạt khu A3 nhà máy mở rộng → Song chắn rác → Bể điều hoà → Bể keo tụ, tạo bông 1 → Bể lắng 1 → Bể trung gian 1 → Bể Axit hóa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể trung gian 2 → Bể trung gian 3 → Bể chứa nước → Hồ ga đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Đông Nam trên đường dọc kênh Bà Bép → Đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đông Nam.

- Công suất thiết kế: 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC, PAM (-), PAM (+), NaOH.

b/ Nhà máy mở rộng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt tại khu A1 và A2 → Bể tập trung có song chắn rác → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng và thoát nước thải → Hồ ga đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Đông Nam tại khu A2 → Đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đông Nam.

- Công suất thiết kế: 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Ca(OH)<sub>2</sub>.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, hút bùn từ bể tự hoại định kỳ để đảm bảo khả năng hoạt động của bể tự hoại.

- Thường xuyên vận hành, kiểm tra, duy tu và bảo dưỡng các máy móc, thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những môi nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Không có công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu thiết kế; vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình và hướng dẫn vận hành.

- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành, kiểm tra, bảo dưỡng và báo cáo những vấn đề bất thường về hệ thống xử lý nước thải cho cấp quản lý của nhà máy

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng (lưu lượng quá tải, nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn), chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

- Trang bị máy bơm dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ phối hợp với chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đông Nam kiểm tra chất lượng nước thải tại hố ga đầu nối để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Nếu có bất kỳ nguyên nhân nào làm một hạng mục/thiết bị hoặc toàn bộ hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động, khi đó Công ty sẽ giảm thiểu tối đa lượng nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất không cần thiết, có giải pháp thu gom và liên hệ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG để được hỗ trợ xử lý, không để nước thải chảy ra môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Dự kiến sau khi được cấp giấy phép môi trường (Tháng 05 năm 2025).

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Sau 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:**

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy mở rộng, công suất thiết kế 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất và sinh hoạt tại nhà máy hiện hữu, công suất thiết kế 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Đầu ra: Tại hố ga tập trung nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy mở rộng, công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm trước khi đầu nối với hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp Đông Nam.

- Đầu ra: Tại hố ga tập trung nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất và sinh hoạt tại nhà máy hiện hữu, công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm trước khi đầu nối với hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp Đông Nam.

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:**

- Các chất ô nhiễm: Độ màu, pH, COD, BOD<sub>5</sub> (20<sup>0</sup>C), Chất rắn lơ lửng (SS), Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Nitơ tổng, Clorua, Tổng Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đông Nam.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- 3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đông Nam; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.
- 3.2. Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa và đấu nối đúng quy định của Khu công nghiệp Đông Nam.
- 3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đông Nam.
- 3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.
- 3.5. Bố trí nhân viên quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải. Yêu cầu người quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải phải có trình độ chuyên môn cần thiết và nắm bắt được một số nguyên tắc, thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật về quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải.
- 3.6. Lập nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, bao gồm: lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, lượng hóa chất sử dụng và lượng bùn thải của hệ thống xử lý nước thải.
- 3.7. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung theo đúng quy định.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU  
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 02 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** Khí thải của 03 lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ/lò hơi, đốt bằng viên nén trấu Biomass.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ 03 lò hơi phát sinh khí thải với tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212654; Y = 594452 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong thời gian vận hành hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số K<sub>p</sub> = 0,9 và K<sub>v</sub> = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	Thuộc đối tượng được miễn quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Tuy nhiên cơ sở đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục với các thông số Nhiệt độ, Lưu lượng, Bụi tổng, Áp suất, O <sub>2</sub> , SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , CO, gửi số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450		
5	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	765		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Khí thải từ 03 lò hơi được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý khí thải, khí thải sau xử lý thoát ra môi trường qua 01 ống khói thoát khí thải có đường kính miệng trên là 1,1m, đường kính miệng dưới là 2,5m, chiều cao ống khói là 18m so với mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ 03 lò hơi, công suất mỗi lò là 10 tấn hơi/giờ → Tháp hấp thụ 1 (01 tháp/01 lò hơi) → Tháp hấp thụ 2 (01 tháp/01 lò hơi) → Hệ thống quạt hút (01 quạt hút/01 lò hơi) → Ống khói có đường kính miệng trên là 1,1m, đường kính miệng dưới là 2,5m, cao 18m tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, viên nén trấu Biomass.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên cơ sở đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục với các thông số Nhiệt độ, Lưu lượng, Bụi tổng, Áp suất, O<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, gửi số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống thoát khí thải, hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Dự kiến sau khi được cấp giấy phép môi trường (Tháng 05 năm 2025).

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Sau 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

### **2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

- Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Tại 01 vị trí ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này:

- Chất ô nhiễm chính: Nhiệt độ, Lưu lượng, Bụi tổng, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số K<sub>p</sub> = 0,9 và K<sub>v</sub> = 1,0).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K<sub>p</sub> = 0,9 và K<sub>v</sub> = 1,0).

3.4. Các nguồn khí thải thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý, cụ thể:

- Hơi dung môi từ công đoạn in của quá trình sản xuất các sản phẩm may mặc tại các xưởng in tại nhà máy hiện hữu được thu gom qua 19 hệ thống chụp thu khí

có quạt hút và thoát ra ngoài môi trường qua 19 đường ống (mỗi ống có đường kính 400mm, chiều cao ống khói là 10m).

- Hơi và nhiệt phát sinh từ 800 lò hơi điện mini (mỗi lò có công suất 4,2 – 4,8 kW và áp suất 1,5 – 4,5 kg/cm<sup>2</sup>) phục vụ công đoạn ủ trong quá trình sản xuất các sản phẩm may mặc được thoát trong khu vực nhà xưởng.

- Đối với các nguồn khí thải này, chủ cơ sở phải thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, thoát khí thải, đảm bảo chất lượng khí thải đạt quy chuẩn cho phép.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung theo đúng quy định.

**Phụ lục 3**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 02 năm 2025  
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng giày 1 và 2 tại nhà máy hiện hữu.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng may 1,2 và 3 tại nhà máy hiện hữu.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng in ấn tại nhà máy hiện hữu.
- Nguồn số 04: Khu vực xưởng xả vải tại nhà máy hiện hữu.
- Nguồn số 05: Khu vực xưởng trung chuyển tại nhà máy hiện hữu.
- Nguồn số 06: Khu vực xưởng may 9,10 tại nhà máy hiện hữu.
- Nguồn số 07: Khu vực lò hơi đốt nhiên liệu tại nhà máy hiện hữu.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý nước thải 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm tại nhà máy hiện hữu.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý nước thải 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại nhà máy hiện hữu.
- Nguồn số 10: Khu vực xưởng may 1 tại nhà máy mở rộng.
- Nguồn số 11: Khu vực xưởng may 2 tại nhà máy mở rộng.
- Nguồn số 12: Khu vực xưởng thêu tại nhà máy mở rộng.
- Nguồn số 13: Khu vực hệ thống xử lý nước thải 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm tại nhà máy mở rộng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: X = 1212393; Y = 594707.
- Nguồn số 02: X = 1212573; Y = 594917.
- Nguồn số 03: X = 1212685; Y = 595100.
- Nguồn số 04: X = 1212876; Y = 595027.
- Nguồn số 05: X = 1212806; Y = 594999.
- Nguồn số 06: X = 1212996; Y = 594736.
- Nguồn số 07: X = 1212627; Y = 594481.
- Nguồn số 08: X = 1212682; Y = 595173.
- Nguồn số 09: X = 1212631; Y = 595163.

- Nguồn số 10: X = 1213459; Y = 595013.
- Nguồn số 11: X = 1213242; Y = 594915.
- Nguồn số 12: X = 1213133; Y = 595171.
- Nguồn số 13: X = 1213438; Y = 594815.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ ( <i>dBA</i> )	Từ 21 giờ đến 6 giờ ( <i>dBA</i> )	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép ( <i>dB</i> )		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; đồng thời thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc định kỳ; bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc; sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các bộ phận thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Các máy có độ ồn cao sẽ được lắp đặt trên nệm cao su sao cho độ ồn được giảm tối đa.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.

- Trang bị đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất, giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động khi làm việc.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 02 năm 2025  
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	300.000
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	200
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	80
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	150
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	120
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	100
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	150
8	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	350
9	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	100
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	250
11	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	800
12	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	750

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	150
14	Que hàn thải có kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	25
15	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	5
16	Vật dụng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp,...)	07 03 10	100
<b>Tổng</b>			<b>303.330</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Vải vụn, bìa ống, bìa carton, ống chỉ nhựa, bọc ni lông	20.000.000
2	Bùn thải	300.000
3	Dầu ăn phế thải	20.000
4	Xi trấu than	1.500.000
<b>Tổng</b>		<b>21.820.000</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 2.825,6 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Nhà máy hiện hữu: Bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại bằng nhựa PVC (có nắp đậy) dung tích 120 lít để thu gom chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở. Có dán nhãn phân loại từng loại chất thải cho mỗi thùng chứa theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

- Nhà máy mở rộng: Bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại bằng nhựa PVC (có nắp đậy) dung tích 120 lít để thu gom chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở. Có dán nhãn phân loại từng loại chất thải cho mỗi thùng chứa theo quy định tại Thông

tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

### 2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà máy hiện hữu: Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 105 m<sup>2</sup> ở bên trong khuôn viên của nhà máy. Có mái che, kết cấu nền gạch chống thấm, đảm bảo kín mít, không bị thấm thấu, cao độ từ mặt sàn cao hơn mặt đường bên ngoài nên tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Có dán bảng phân loại khu vực cho từng loại chất thải nguy hại. Khu vực đảm bảo tách biệt, tránh nước mưa từ bên ngoài.

- Nhà máy mở rộng:

+ Tại khu A1 và A2: Chủ cơ sở đã bố trí 1 khu vực khoảng 5 m<sup>2</sup> để đặt các thùng chứa CTNH tại nhà kho chứa vải. Có dán bảng phân loại khu vực cho từng loại CTNH.

+ Tại khu A3: Chủ cơ sở đã bố trí 1 khu vực riêng dưới chân cầu thang của xưởng quy hoạch để đặt các thùng chứa chất thải nguy hại. Có dán bảng phân loại khu vực cho từng loại chất thải nguy hại. Khu vực đảm bảo tách biệt, tránh nước mưa từ bên ngoài.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

### 2.2.1 Thiết bị lưu chứa:

- Nhà máy hiện hữu:

+ Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bố trí các khu vực để lưu chứa từng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn công nghiệp thông thường được sắp xếp gọn gàng ở từng khu vực theo từng loại chất thải. Có bố trí các thiết bị lưu chứa cho từng loại và dán nhãn tên để phân loại.

+ Đối với dầu ăn thải từ hoạt động nấu ăn: Lưu chứa trong các thùng dầu và đổ vào 01 khu vực cố định trong nhà bếp.

+ Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Lượng bùn thải phát sinh từ 02 hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy hiện hữu được trộn lẫn và đem về khu vực lưu chứa bùn với diện tích 50 m<sup>2</sup> tại khu vực lò hơi.

+ Đối với xỉ trấu phát sinh từ lò hơi: Lưu chứa tại khu vực riêng biệt bên trong nhà lò hơi, với nền bê tông cao hơn mặt đất và vách ngăn bao quanh bằng bê tông.

- Nhà máy mở rộng:

+ Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bố trí các khu vực để lưu chứa từng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn công nghiệp thông thường được sắp xếp gọn gàng ở từng khu vực theo từng loại chất thải. Có bố trí các thùng chứa cho từng loại và dán nhãn tên để phân loại.

+ Đối với dầu ăn thải từ hoạt động nấu ăn: Lưu chứa trong các thùng dầu và

đề vào 01 khu vực cố định trong nhà bếp.

+ Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: lượng bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy mở rộng được thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng, sau đó vận chuyển đến máy ép bùn tại nhà máy hiện hữu để ép chung với bùn phát sinh từ 02 hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy hiện hữu và đem về khu vực lưu chứa bùn với diện tích 50 m<sup>2</sup> tại khu vực lò hơi.

### 2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà máy hiện hữu:

+ Đối với chất thải như vải vụn, bìa ống, bìa carton, ống chỉ nhựa, bọc ni lông: Bố trí các thùng container để lưu chứa, mỗi thùng chứa 1 loại chất thải riêng biệt. Kết cấu kín đáo, không bị thấm thấu và tránh nước mưa.

+ Đối với dầu ăn thải từ hoạt động nấu ăn: Bố trí các thùng dầu thải tại 01 khu vực cố định trong nhà bếp.

+ Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Diện tích 50 m<sup>2</sup> tại gần khu vực lò hơi. Khu vực lưu chứa được thiết kế nền bê tông cốt thép, tường bê tông bao xung quanh 3 mặt, mặt trước thiết kế gờ cao tránh nước mưa tràn vào khu vực lưu chứa, lắp đặt bạt di động che phủ toàn bộ khu vực lưu chứa, đảm bảo nước mưa không thấm vào bên trong.

+ Đối với xỉ trấu không nguy hại phát sinh từ lò hơi: Diện tích khoảng 10 m<sup>2</sup> bên trong nhà lò hơi, kế bên khu vực để viên nén trấu. Khu vực lưu chứa xỉ trấu được xây nền cao so với mặt đất và có vách ngăn bằng bê tông bao xung quanh để ngăn cách.

- Nhà máy mở rộng:

+ Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường ở khu A2 với diện tích 1.050 m<sup>2</sup> để lưu chứa. Có bố trí khu vực và thiết bị lưu chứa riêng cho từng loại chất thải, đồng thời dán bảng tên từng loại chất thải cho từng khu vực.

+ Đối với dầu ăn thải từ hoạt động nấu ăn: Bố trí các thùng dầu thải tại 01 khu vực cố định trong nhà bếp.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Nhà máy hiện hữu: Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy, để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, đảm bảo theo quy định hiện hành. Trang bị 120 thùng rác nhỏ 20 lít cho nhà vệ sinh, văn phòng; 55 thùng 90 lít cho nhà xưởng và 10 thùng rác nhựa 240 lít tại khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở.

- Nhà máy mở rộng: Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy, để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, đảm bảo theo quy định hiện hành. Trang bị 24 thùng rác loại 120 lít đặt xung quanh các khu vực nhà xưởng và văn phòng.

### 2.3.2. Khu vực tập trung:

- Nhà máy hiện hữu: Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 30 m<sup>2</sup> ở bên trong khuôn viên của nhà máy, với kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái lợp tôn.

- Nhà máy mở rộng: Bố trí các thùng rác có nắp đậy xung quanh nhà xưởng và văn phòng, đơn vị thu gom đến từng khu vực tiếp thu gom.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 02 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

6. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.